

Tổng công ty Điện lực TKV - CTCP (HNX: DTK)

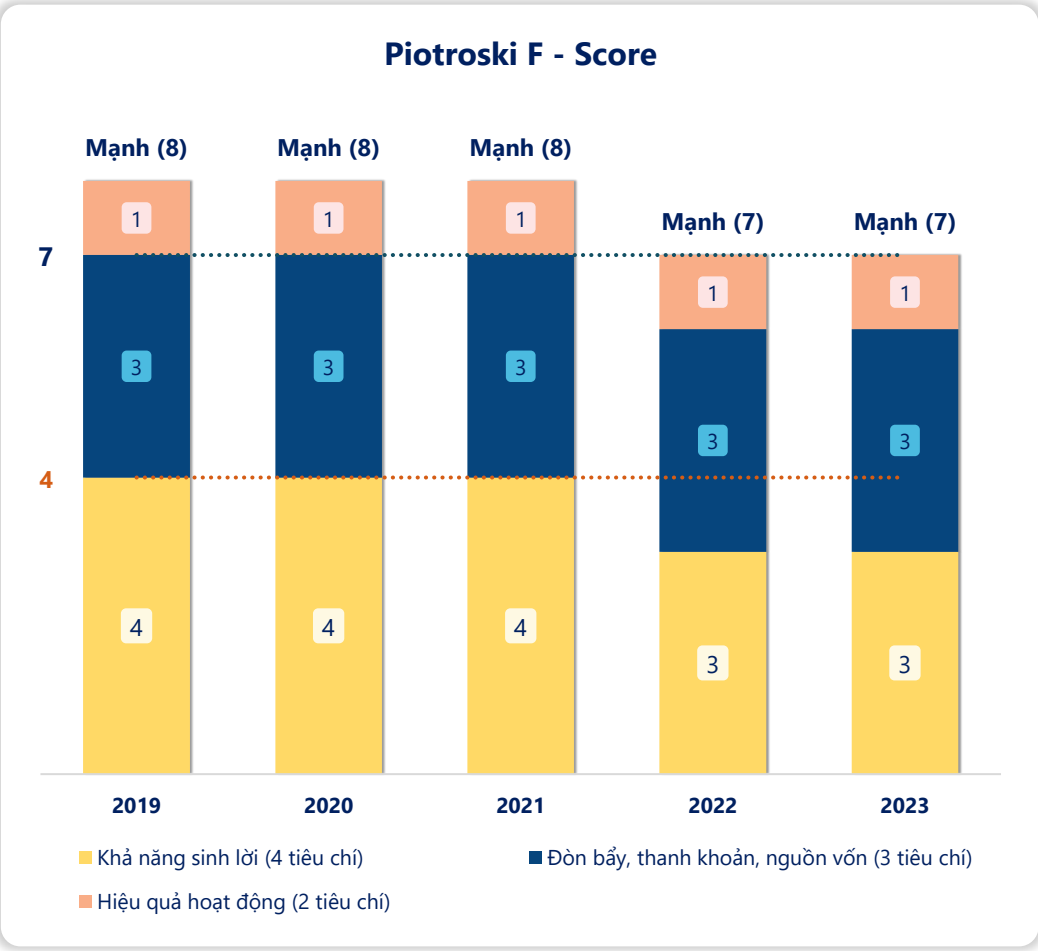
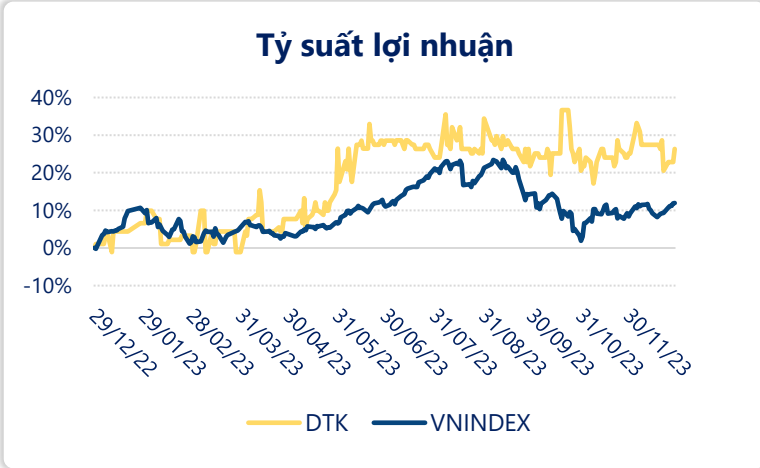
Bảng điểm Piotroski F-Score đánh giá sức khỏe tài chính của doanh nghiệp về tỷ suất lợi nhuận, cơ cấu vốn, tính thanh khoản và hiệu quả hoạt động. Thành phần của Piotroski F-Score gồm 9 chỉ tiêu tài chính, tương ứng với thang điểm từ 0 đến 9.

Ngày	11,000 VNĐ		
29/12/2023			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-3.5%	1.9%	-0.9%

Sức mạnh tài chính	2023
Piotroski F - Score	7/9
2023	(Mạnh)

DT thuần	2023	YoY
11,830	▲ 1,060	▲ 9.8%
tỷ VNĐ		

LN sau thuế	2023	YoY
540	▼ 239	▼ 30.7%
tỷ VNĐ		

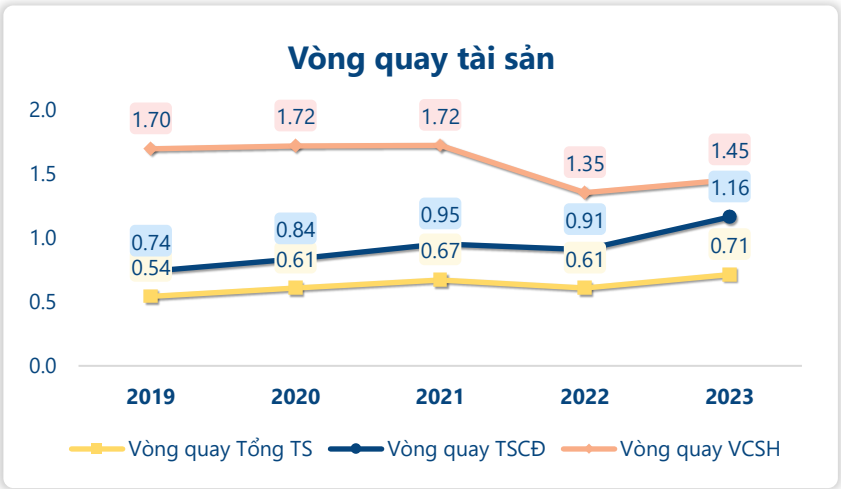
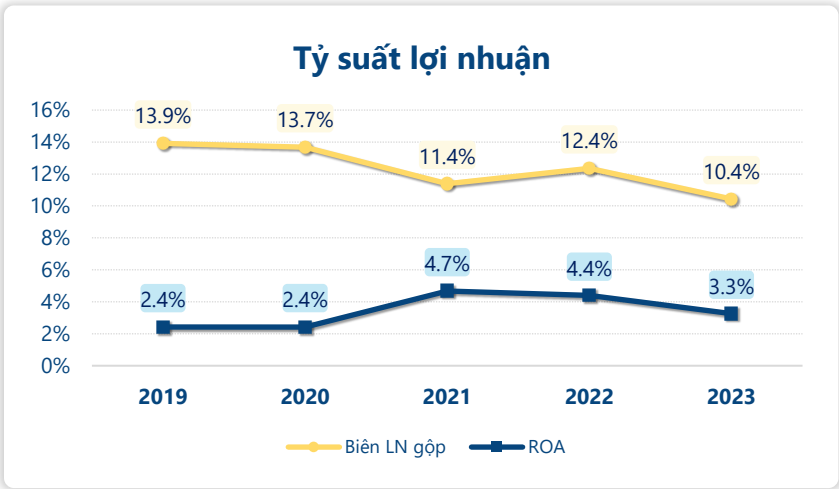
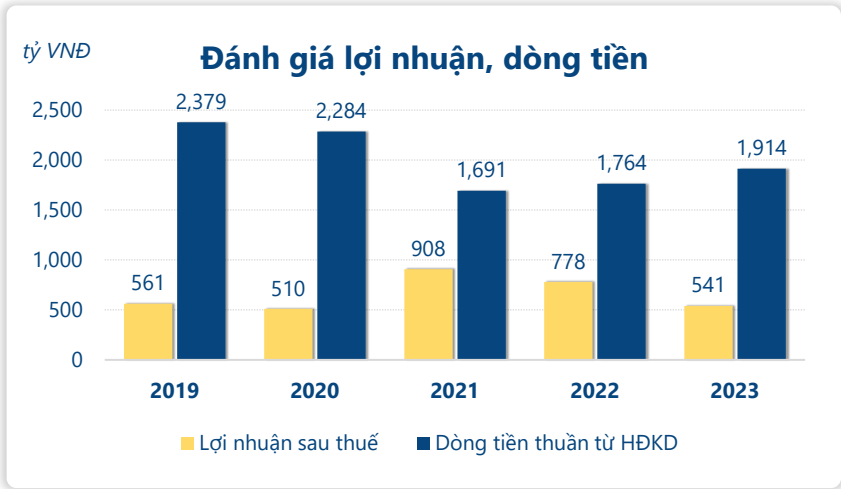


Năm 2023, F-Score của DTK đạt 7/9 không đổi so với năm trước cho thấy sức khỏe tài chính ổn định và được đánh giá "mạnh".

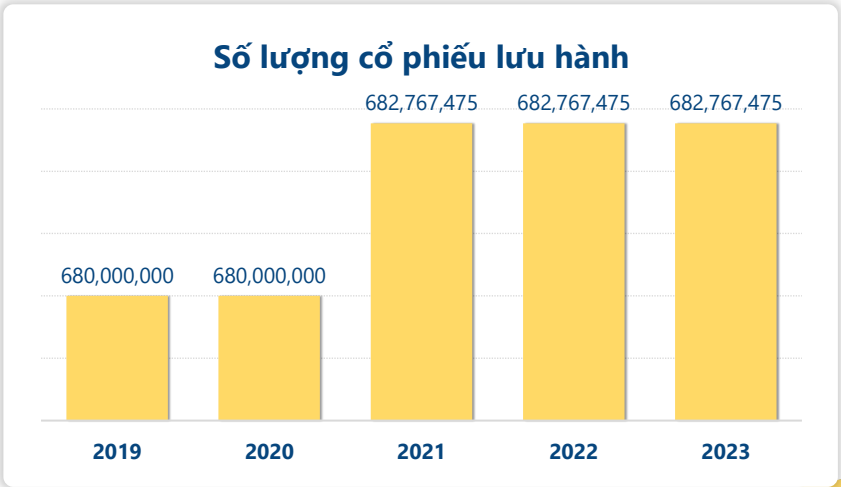
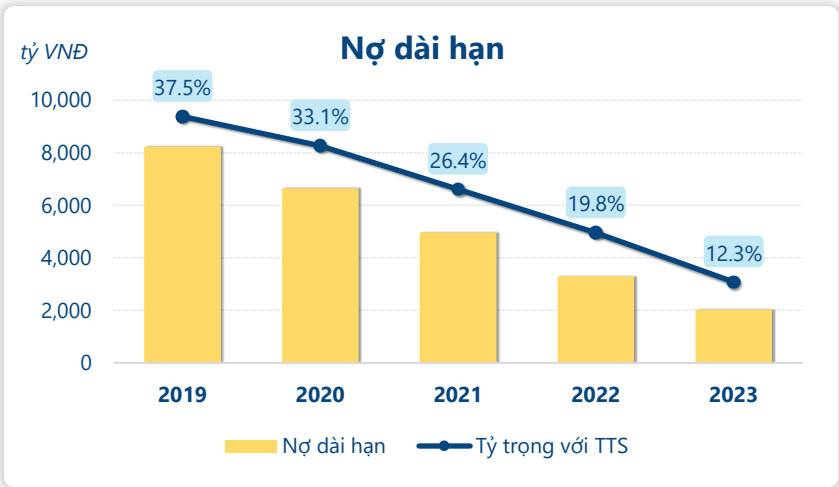
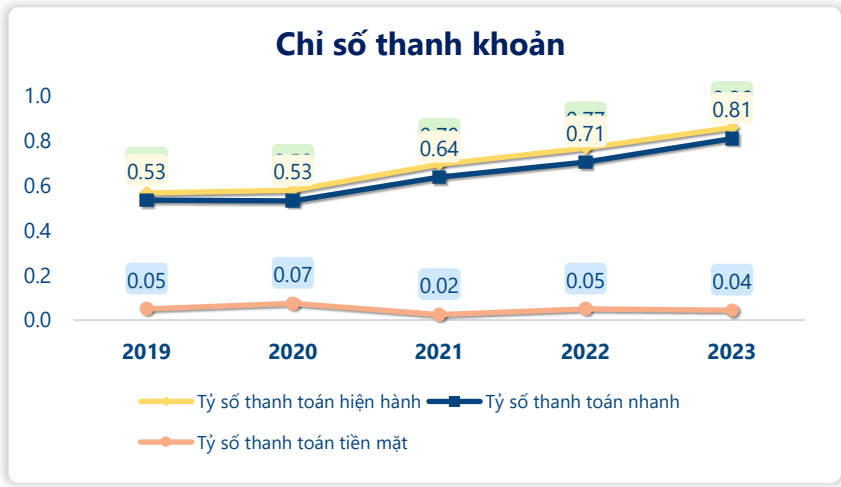
Trong đó, khả năng sinh lời không đổi đạt 3/4 điểm, các tiêu chí về: đòn bẩy, thanh khoản, nguồn vốn không thay đổi vẫn ở mức 3/3 điểm. Và tiêu chí về hiệu quả hoạt động, đạt điểm 1/2 ở mức ổn định so với năm trước.

Với điểm số F-Score cao cho thấy tình hình kinh doanh ổn định và hiệu quả trong quản lý tài sản và có sự ổn định tài chính trong dài hạn. Tuy nhiên vẫn cần phải xem xét các yếu tố về tài chính và chiến lược của công ty.

Tổng công ty Điện lực TKV - CTCP (HNX: DTK)



Xét các tiêu chí thành phần của F-Score năm 2023 của DTK: Dòng tiền từ hoạt động kinh doanh lớn hơn lợi nhuận sau thuế và 2 chỉ tiêu này đều dương là một tín hiệu tích cực cho thấy công ty có chất lượng lợi nhuận tốt và duy trì hoạt động kinh doanh một cách bền vững. Công ty đang gặp khó khăn trong việc tạo ra lợi nhuận từ mỗi đơn vị tài sản khi ROA giảm so với năm trước. Việc giảm tỷ lệ nợ dài hạn so với tổng tài sản thường phản ánh việc doanh nghiệp giảm bớt mức độ phụ thuộc vào nguồn vốn vay dài hạn. Tỷ số thanh toán hiện hành tăng phản ánh sự cải thiện của công ty trong quản lý dòng tiền để đảm bảo nghĩa vụ thanh toán nợ ngắn hạn một cách hiệu quả hơn. Không phát hành thêm cổ phiếu trong kỳ cho thấy sự ổn định trong quy mô vốn cổ phần, giúp duy trì tính hấp dẫn và niềm tin nhà đầu tư.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
Tổng tài sản	16,510	16,671	-1.0%
Tài sản ngắn hạn	5,440	4,034	34.8%
Tiền và tương đương tiền	278	258	7.6%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	444	425	4.5%
Phải thu ngắn hạn	4,256	2,890	47.2%
Hàng tồn kho	314	329	-4.6%
Tài sản ngắn hạn khác	149	132	12.7%
Tài sản dài hạn	11,070	12,637	-12.4%
Phải thu dài hạn	14.6	13.5	8.1%
Tài sản cố định	9,485	10,842	-12.5%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	116	265	-56.2%
Đầu tư tài chính dài hạn	1,225	1,225	0.0%
Tài sản dài hạn khác	229	291	-21.3%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	8,379	8,549	-2.0%
Nợ ngắn hạn	6,345	5,251	20.8%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	3,041	3,342	-9.0%
Phải trả người bán ngắn hạn	2,827	1,576	79.4%
Nợ dài hạn	2,034	3,299	-38.3%
Vay và nợ thuê dài hạn	1,621	2,896	-44.0%
Nguồn vốn chủ sở hữu	8,131	8,121	0.1%
Vốn chủ sở hữu	8,131	8,121	0.1%
Vốn điều lệ	6,828	6,828	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	12,584	12,769	13,059	10,770	11,830
Giá vốn hàng bán	10,833	11,021	11,572	9,439	10,595
Lợi nhuận gộp	1,751	1,747	1,488	1,331	1,235
Doanh thu HĐTC	46.8	279	422	363	228
Chi phí TC	917	1,011	718	516	471
Chi phí lãi vay	657	512	381	363	372
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	2.89	2.20	2.58	2.37	2.22
Chi phí QLDN	294	305	300	313	376
LN thuần từ HĐKD	584	709	888	863	613
Lợi nhuận khác	16.1	-10.3	76.6	-5.07	1.98
LN trước thuế	600	699	965	858	615
Lợi nhuận sau thuế	563	586	907	779	540
LNST của CĐ cty mẹ	561	510	908	778	541

LƯU CHUYỂN TIỀN 1 (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	2,379	2,284	1,691	1,764	1,914
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-122	44.9	-291	-275	109
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-2,323	-2,180	-1,707	-1,378	-2,003
Tiền đầu kỳ	372	305	453	146	258
Lưu chuyển tiền thuần	-66.4	149	-306	112	19.6
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	0.00	0	0	0
Tiền cuối kỳ	305	454	146	258	278